

● 申込書・Application Form・报名表・신청서・Заявление・giấy đăng ký ●

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên			
名前			
Country of Citizenship 国籍 國籍 Страна・quốc tịch	Age 年齢 연령 Возраст・Tuổi		
出身国		年齢	
Native Language 母国語 모국어 Родной язык Tiếng mẹ đẻ	Gender 性別 성별 Пол・giới tính		
母語		性別	(M・F / 남성・여성 / M・Ж) 男性・女性
Address 地址 주소 Адрес・địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. uezайте полный адрес 请详细填写地址, 包括公寓名称, 房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng			
住所	〒		
Email			
PH# 电话号码 전화번호 Тел số điện thoại	Mobile 手机 휴대전화 Моб số di động		
電話番号	携帯電話		
Occupation 职业 직업 профессия nghề nghiệp	Workplace PH# 工作单位 직장 Место работы nơi làm việc		
職業	勤務先 TEL ( ) -		

◇ 午前 Morning 上午班 오전 Первая половина дня buổi sáng

- ( ) 1 クラス(水・金) (Class 1 (W&F) / 班级 1 (三・五) / 수업 1 (수, 금) / Класс «1»(среда, пятница))
- ( ) 2 クラス(火・木) (Class 2 (T&R) / 班级 2 (二・四) / 수업 2 (화, 목) / Класс «2»(вторник, четверг))
- ( ) 3 クラス(火・金) (Class 3 (T&F) / 班级 3 (二・五) / 수업 3 (화, 금) / Класс «3»(вторник, пятница))
- ( ) 総合・水クラス (水) (Combined Class (W) / 総合班级 (三) / 종합반 (수) / Класс «Общий класс» (среда))
- ( ) 総合・金クラス (金) (Combined Class (F) / 総合班级 (五) / 종합반 (금) / Класс «Общий класс» (пятница))

◇ 夜 Evening 晚间班 저녁 Вечерние курсы buổi tối

- ( ) I 클래스(火・木) (Class I (T&R) / 班级 I (二・四) / 수업 I (화, 목) / Класс «I»(вторник, четверг))
- ( ) II 클래스 (金) (Class II (F) / 班级 II (五) / 수업 II (금) / Класс «II» (пятница))
- ( ) 総合클래스 (火) (Combined Class (T) / 総合班级 (二) / 종합반 (화) / Класс «Общий класс»(вторник))

協会記入欄

- 受講料振込の確認 (夜クラス振込) 振込・現金  先生からのクラス指定 ( ) クラス
- 振込時の銀行口座の名義 ( )  参加時注意事項配布 (済/未)
- 日本語講座を知ったきっかけ  
当協会 H.P・広報紙・市報にいがた・友人、知人・施設設置のチラシ・ポスター・その他 ( )
- 緊急連絡方法について (確認しやすい方法) 携帯電話・自宅電話・メール  
(台風・大雪・感染症関連で急にクラスが休みになるときや、そのほかの連絡に使用する)
- ★ その他メモ  
( )